

Bản án số: 19/2024/DS-ST.

Ngày: 07/5/2024.

“V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG-TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Nhan.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hà Thị Thúy, bà Nguyễn Thị Bích Nga.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phạm Hồng Quỳnh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 99/2023/TLST-DS ngày 16/10/2023 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 34A/2024/QĐST-DS ngày 10/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công ty cổ phần A**; Địa chỉ: Thôn 1 V, xã V, huyện V1, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bá N - Chức vụ: Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1986; Hiện cư trú: Ngõ 78 B, khu 9 phường B1, thành phố HD, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Anh **Đoàn Trung D**; ĐKKHKT: Lô OIK84 khu dịch vụ công nghiệp Q, phường Q, thành phố HD, tỉnh Hải Dương. Anh D vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị N1 đại diện theo ủy quyền cho nguyên trình bày:*

Anh Đoàn Trung D là khách hàng quen thuộc của Công ty cổ phần A. Vào khoảng tháng 12/2028, Công ty cổ phần A và anh Đoàn Trung D có thỏa thuận miệng mua bán sơn, bả, phụ kiện để sơn. Từ ngày 13/10/2018 đến ngày 22/5/2019 anh D có mua của Công ty cổ phần A tổng số hàng hóa với tổng số tiền hàng là 237.031.000đ. Giá hàng hóa anh D phải thanh toán theo giá tại thời điểm mua hàng đã được chốt tại biên bản đối chiếu công nợ với số tiền hàng là 237.031.000đ còn tại thời điểm hiện nay là 344.193.000đ, trừ đi số tiền anh D đã thanh toán là 99.053.000đ nên anh D còn phải thanh toán là 245.140.000đ và anh D phải thanh

toán số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 14/11/2018 đến nay với mức là 15%/năm với tổng số tiền lãi là 255.356.401đ. Công ty cổ phần A đề nghị Tòa án buộc anh D phải trả cho Công ty cổ phần A tổng số tiền hàng còn thiếu là 245.140.000đ và tiền lãi anh D chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 255.356.401đ tổng là 500.496.401đ.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần A thay đổi yêu cầu khởi kiện. Xác định biên bản thỏa thuận đối chiếu công nợ là chốt lại số tiền còn nợ và hạn thời hạn thanh toán là chứng cứ chứng minh số tiền anh D còn nợ lại Công ty chưa thanh toán được thay thế cho toàn bộ các phiếu giao hàng tại thời điểm chốt nợ. Số tiền anh D chưa thanh toán cho Công ty cổ phần A đến ngày 21/01/2021 là 57.387.460đ - 30.000.000đ anh Thành đã nhận nên còn lại là 27.387.460đ. Nếu anh D thanh toán đúng hạn theo thỏa thuận thì Công ty cổ phần A vẫn giữ nguyên mức chiết khấu 34% cho anh D được hưởng. Tuy nhiên đến ngày 04/2/2021, anh D không trả được nên anh D không được hưởng số tiền chiết khấu nữa. Như vậy số tiền mua hàng anh D chưa thanh toán theo giá bán lẻ là 43.912.000đ. Do anh D chậm thực hiện nghĩa vụ nên phải chịu lãi suất chậm trả theo lãi suất của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam là 15%/1 năm từ ngày 04/02/2021 đến ngày 04/2/2024 của số tiền 43.912.000đ = 19.760.400đ. Tổng là 63.672.400đ. Công ty cổ phần A chỉ làm việc với anh D trong quá trình mua bán hàng hóa nên chỉ yêu cầu anh D có trách nhiệm trả nợ không yêu cầu chị Dung phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh D.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Đoàn Trung D vắng mặt và không gửi văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại biên bản lấy lời khai anh Nguyễn Đức D trình bày:* Năm 2017, anh có làm việc cho Công ty cổ phần A đến hết tháng 12/2018 anh nghỉ việc chuyển công việc khác. Quá trình làm việc, anh được giao phụ trách bán hàng và thu hồi công nợ trong đó có cửa hàng D Dung, anh Đoàn Trung D là chủ cửa hàng. Tên cửa hàng ghi như vậy còn anh không biết cửa hàng có phải là tài sản chung của anh D với vợ không. Quá trình làm việc anh chỉ liên hệ làm việc với anh D, chưa bao giờ liên hệ công việc gì với vợ anh D. Anh D có mua hàng là các loại sơn của Công ty cổ phần A nhiều lần, mỗi lần giao hàng theo quy định của công ty sẽ có bộ phận giao hàng riêng. Khi giao có phiếu giao hàng, nếu gặp trực tiếp anh D thì anh D sẽ là người nhận hàng và ký vào phiếu, còn không gặp trực tiếp thì anh D nhờ ai nhận thay thì người đó ký. Quá trình mua hàng hóa lúc đầu anh D thanh toán đầy đủ, đúng hạn sau này anh D không lấy hàng của Công ty cổ phần A nữa và có nợ lại một phần chưa thanh toán, còn nợ bao nhiêu thì anh không nắm được vì sau đó anh nghỉ việc ở Công ty cổ phần A. Tòa án cho anh xem biên bản thỏa thuận và đối chiếu công nợ phân nội dung ghi “*Còn ngày 06/12/2018. Đã đưa cho Đ số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) có ký nhận của em Đ*” được hiểu là anh đã nhận của anh D số tiền 30.000.000đ tiền anh D thanh toán tiền hàng cho Công ty cổ phần A. Sau đó anh đã trả cho Công ty cổ phần A 30.000.000đ nên không còn liên quan gì với Công ty cổ phần A cũng như anh D. Anh không yêu cầu gì về quyền lợi trong vụ án này.

*Xác minh tại Công an phường Q, thành phố HD thể hiện:* Anh D có đăng ký hộ khẩu tại lô OIK84 khu DVCN phường Q, hiện anh D không có mặt tại địa phương, nhà đã chuyển nhượng cho người khác.

*Xác minh tại Công an xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách thể hiện:* Anh D chưa từng đăng ký tạm trú, thường trú và không có đại lý D Dung nào đặt trụ sở tại địa chỉ thôn Hảo Quan, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

*Tại Công văn của cục quản lý xuất nhập cảnh thể hiện:* Chưa có thông tin xuất nhập cảnh của anh D.

Xác minh tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam thể hiện: Lãi suất cho vay trong hạn đối với khoản vay ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường là 05-6%/năm; Lãi suất cho vay trong hạn đối với khoản vay ngắn hạn phục vụ đời sống, kinh doanh bất động sản, chứng khoán là 6,5%-7,5%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn đối với khoản vay trung hạn dài hạn là 7,5-8%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện chỉ yêu cầu anh D trả số tiền còn lại chưa thanh toán 27.387.460đ (làm tròn là 27.387.000đ) và tiền lãi của số tiền trên với mức lãi suất 10%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự tính từ ngày 04/02/2021 đến ngày xét xử.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A. Buộc anh Đoàn Trung D phải trả Công ty cổ phần A số tiền nợ mua hàng hóa chưa thanh toán là 27.387.460đ và số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 04/02/2021 đến ngày 07/5/2024 là 8.914.055đ, tổng là 36.301.000đ (đã làm tròn); Về án phí: Anh Đoàn Trung D phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Công ty cổ phần A số tiền tạm ứng án đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Nguyên đơn nghị Tòa án buộc anh D phải trả tiền mua hàng hóa còn thiếu. Bị đơn là anh D có địa chỉ tại thành phố HD. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh D đã biết việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án nhưng không đến Tòa án làm việc và cũng không cung cấp địa chỉ nơi làm việc hiện nay do vậy thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh D vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh D là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng:

- Căn cứ lời khai chị N1, anh Đ và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp xác định anh Đoàn Trung D có mua hàng hóa là sơn, bả, phụ kiện để sơn của Công ty cổ phần A nhiều lần.

- Về căn cứ xác định số tiền anh D còn nợ chưa thanh toán cho Công ty cổ phần A. Lời khai chị N1 xác định sau đó hai bên đã thỏa thuận và lập biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/01/2021 đến nay xác định số tiền anh D còn nợ là 27.387.460đ. Lời khai chị N1, anh Đ phù hợp với chứng cứ là bản gốc biên bản thỏa thuận và đối chiếu công nợ ngày 21/01/2021. Tại biên bản thể hiện số tiền còn nợ lại là 67.387.460đ. Anh Đ xác định đã nhận của anh D số tiền 30.000.000đ và chuyển lại cho Công ty A nên số tiền còn thiếu phải được trừ đi 30.000.000đ nên số tiền còn lại là 37.387.460đ. Chị N1 xác định sau đó anh D đã trả tiếp được 10.000.000đ nên có căn cứ xác định số tiền còn nợ lại chưa thanh toán của anh D là 27.387.460đ (làm tròn là 27.387.000đ). Do vậy, Công ty cổ phần A yêu cầu anh D thanh toán số tiền trên là có cơ sở chấp nhận.

- Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Theo thỏa thuận tại biên bản đối chiếu công nợ, thể hiện trước ngày 04/02/2021, anh D có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền còn thiếu nhưng đến hạn anh D không thanh toán được nên từ ngày 04/02/2021, anh D phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ. Tại biên bản thỏa thuận đối chiếu công nợ các bên thỏa thuận nghĩa vụ chậm thực hiện theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Xác minh tại Ngân hàng nông nghiệp nông thôn Việt Nam chi nhánh Hải Dương thể hiện mức lãi suất khác nhau đối với từng loại vay không có một mức cố định làm căn cứ để tính lãi theo thỏa thuận của các bên. Như vậy thể hiện các bên mặc dù có thỏa thuận về lãi nhưng không xác định rõ mức lãi suất nên tại phiên tòa Công ty cổ phần A yêu cầu tính số tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền còn nợ 27.387.460đ là phù hợp quy định định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A về việc đề nghị buộc anh D phải trả số tiền mua hàng hóa còn lại anh D chưa thanh toán là 27.387.460đ và số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là  $27.387.460đ \times 10\%/1 \text{ năm} \times 1188 \text{ ngày}$  (từ ngày 04/02/2021 đến ngày xét xử 07/5/2024) = 8.914.055đ (làm tròn là 8.914.000đ). Tổng là 36.301.000đ.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chấp nhận nên không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức án phí là  $5\% \times 36.301.000đ = 1.815.050đ$  (làm tròn 1.815.000đ).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 430, khoản 3 Điều 433, Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A.

Buộc anh Đoàn Trung D phải trả Công ty cổ phần A số tiền nợ mua hàng hóa chưa thanh toán là 27.387.000đ và số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là 8.914.000đ, tổng là 36.301.000đ (Ba mươi sáu triệu, ba trăm linh một nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty cổ phần A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh D chậm thi hành số tiền trên thì phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc anh Đoàn Trung D phải chịu 1.815.000đ (Một triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Công ty cổ phần A số tiền 12.010.000đ (Mười hai triệu, không trăm mười nghìn đồng) tạm ứng án đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2023/0000540 ngày 29/9/2023.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhân:**

- Các đương sự;
- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Nhan**

